

Số: 01 /KH-BCĐ

Rạch Giá, ngày 10 tháng 11 năm 2011

KẾ HOẠCH

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020

Căn cứ Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Kiên Giang;

Thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ X (nhiệm kỳ 2010-2015) của Đảng bộ thành phố Rạch Giá.

Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định 1956 thành phố Rạch Giá xây dựng kế hoạch Đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 như sau:

PHẦN I.

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ GIAI ĐOẠN 2006-2010

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Rạch Giá hiện có 4 trường cao đẳng tham gia dạy nghề (cao đẳng Y tế, cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, cao đẳng Cộng đồng, cao đẳng Nghề), Trung tâm kỹ thuật - tổng hợp - hướng nghiệp, trung tâm Dạy nghề Thanh niên, các trung tâm tư vấn giới thiệu việc làm và các cơ sở dạy nghề ngắn hạn ngoài công lập... Quy mô đào tạo hàng năm cho thành phố khoảng 2.000-2.500 lao động (trong đó, đào tạo dài hạn từ 800-1.000 lao động, đào tạo ngắn hạn từ 1.200-1.500 lao động).

Trong các năm qua thành phố đã phối hợp mở được 111 lớp đào tạo nghề ngắn hạn, trong đó: 39 lớp nông nghiệp có 7.327 học viên, 72 lớp phi nông nghiệp có 10.820 học viên. Bên cạnh đó, một số địa phương còn chủ động phối hợp với các trung tâm đào tạo nghề mở các lớp nghề như: đào tạo vi tính, Anh văn chứng chỉ A-B, nhạc, cắt may...

Thực hiện chủ trương đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động, giai đoạn từ 2006-2010 Thành ủy, UBND thành phố đã tạo mọi điều kiện thuận lợi giải quyết việc làm tại chỗ cho 25.487 lao động, đạt 170% kế hoạch, bình quân mỗi năm giải quyết trên 5.000 lao động. Phối hợp các trường dạy nghề, trung tâm giới thiệu việc làm giải quyết việc làm cho 9.507 lao động đi làm việc ngoài tỉnh, đạt 154,09% kế hoạch, xuất khẩu lao động 274/360 người, đạt 76% kế hoạch.

Tuy nhiên, công tác đào tạo nghề thời gian qua còn nhiều hạn chế, chất lượng dạy và học chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là vùng ven, đồng bào dân tộc; đa số học viên chưa thật sự quan tâm còn trông chờ ỷ lại vào Nhà nước; các Hội đoàn thể chưa nhận thức hết được tầm quan trọng của công tác đào tạo nghề. Mặt khác, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, đoàn thể, các cơ sở dạy nghề.

PHẦN II.

NHIỆM VỤ TỪ NAY ĐẾN 2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

I. DỰ BÁO.

Dự báo nguồn lao động dựa vào các định hướng phát triển kinh tế xã hội của thành phố giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020; theo đó, xu hướng phát triển lực lượng lao động trong ngành nông - lâm - thủy sản những năm tới giảm do quá trình đô thị hóa, lực lượng lao động làm việc khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng nhằm đáp ứng cho phát triển các khu công nghiệp và cụm công nghiệp chuẩn bị thành lập, song song việc phát triển và mở rộng các ngành du lịch thuộc thể mạnh tiềm năng của thành phố.

- Đến năm 2015 nguồn lao động của thành phố khoảng 25.000 người và đến năm 2020 khoảng 50.000 người, tăng bình quân 5.000 người/năm.

- Giai đoạn 2011-2015 nhu cầu học nghề khoảng 7.700 lao động gồm: nhóm lao động có nhu cầu học nghề nông nghiệp 3.430 lao động và phi nông nghiệp 4.270 lao động;

Giai đoạn 2016-2020 nhu cầu học nghề khoảng 8.750 lao động gồm: nhóm lao động có nhu cầu học nghề nông nghiệp 4.025 lao động và phi nông nghiệp 4.725 lao động.

II. MỤC TIÊU.

1. Mục tiêu chung:

Hàng năm bình quân đào tạo nghề cho khoảng 4.000 người.

Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn bị mất đất do đô thị hóa, lao động nông thôn chuyển sang làm việc khu công nghiệp và đào tạo phát triển các mô hình có hiệu quả ở khu vực nông thôn theo hướng chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn và cơ cấu kinh tế phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn 2011-2015:

Qua kết quả điều tra, khảo sát và suy rộng giai đoạn 2011-2015 toàn thành phố tổ chức đào tạo nghề cho khoảng 7.700 lao động nông thôn có nhu cầu học nghề, bình quân mỗi năm dạy nghề cho trên 1.500 người, trong đó nhu cầu học nghề thuộc lĩnh vực ngành nghề nông nghiệp khoảng 3.430 người, thuộc lĩnh vực ngành nghề phi nông nghiệp khoảng trên 4.270 người.

b) Giai đoạn 2016-2020:

Tổng giai đoạn 2016-2020 toàn thành phố sẽ đào tạo cho 8.750 người, trong đó đào tạo nghề nông nghiệp 4.025 người, đào tạo nghề phi nông nghiệp 4.725 người (bình quân mỗi năm dạy nghề trên 1.700 người).

III. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG.

1. Lĩnh vực dạy nghề:

* Nghề nông nghiệp:

- Gồm các nghề như: trồng rau an toàn, trồng nấm, chăn nuôi heo, kỹ thuật nuôi ba ba, nuôi gà, nuôi lợn, nuôi cá lóc, cá rô đồng, trồng lúa chất lượng cao, trồng hoa kiểng...

- Thời gian đào tạo từ 11 ngày đến dưới 03 tháng, tùy theo nghề và hình thức đào tạo.

*** Nghề phi nông nghiệp:**

- Các nghề như: may công nghiệp, cắt uốn tóc, làm móng, phục vụ buồng, kỹ năng bán hàng, sửa chữa xe gắn máy, điện thoại di động... các nghề đan lát (làm tranh cát, đan ghế nhựa, giỏ quà, giỏ xách...)

- Thời gian đào tạo từ 11 ngày đến 04 tháng, tùy theo nghề, hình thức đào tạo.

2. Đối tượng theo thứ tự ưu tiên đào tạo:

- Đối tượng 1: Lao động nông thôn trong độ tuổi, thuộc diện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.

- Đối tượng 2: Lao động nông thôn thuộc diện có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo.

- Đối tượng 3: Lao động nông thôn khác.

*** Chính sách hỗ trợ đối với người học**

+ Đối tượng 1: Được hỗ trợ tối đa là 3 triệu đồng/người/khóa học (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng), hỗ trợ 15.000đ/người/ngày học thực tế và hỗ trợ 200.000đ/người/khóa đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

+ Đối tượng 2: Được hỗ trợ tối đa là 2,5 triệu đồng/người/khóa học (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng).

+ Đối tượng 3: Được hỗ trợ tối đa là 2 triệu đồng/người/khóa học (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng).

- Lao động nông thôn sau khi học nghề được vay vốn theo Quyết định 121/2009/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 và Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hoạt động của cơ sở dạy nghề thuộc Bộ Quốc phòng và chính sách hỗ trợ bộ đội xuất ngũ học nghề và Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

- Mỗi lao động nông thôn chỉ được hỗ trợ học nghề một lần theo chính sách của kế hoạch này. Những người đã được hỗ trợ học nghề theo các chính sách khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ học nghề theo chính sách của kế hoạch này. Riêng những người đã được hỗ trợ học nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì sẽ do UBND thành phố xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ học nghề để chuyển đổi việc làm theo chính sách của kế hoạch này nhưng tối đa không quá 03 lần.

IV. BIỆN PHÁP THỰC HIỆN.

1. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, xã hội, của cán bộ, công chức phường, xã và lao động nông thôn:

- Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết và các hội nghị chuyên đề nhằm quán triệt và đánh giá việc tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg, Nghị quyết của Thành ủy, HĐND và kế hoạch của UBND thành phố về đào tạo nghề cho nông thôn cho từng giai đoạn theo phân kỳ của kế hoạch.

- UBND các phường, xã sớm ban hành Quy chế hoạt động, xây dựng kế hoạch hoặc chương trình hành động cụ thể để tổ chức thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg, Nghị quyết của Thành ủy, HĐND thành phố và kế hoạch của UBND thành phố về đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại địa phương.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, các hội nghề nghiệp tăng cường đẩy mạnh tuyên truyền bằng nhiều hình thức về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đào tạo nghề; tư vấn học nghề, việc làm và vận động các thành viên tham gia học nghề, lập nghiệp.

- Đề nghị Ban tuyên giáo Thành ủy đưa chuyên đề về nội dung, cơ chế, chính sách của Quyết định 1956/QĐ-TTg và Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn của thành phố vào chương trình các lớp tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ chủ chốt hàng năm.

2. Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn:

- Phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dạy nghề cho lao động nông thôn, thông qua các cuộc họp tổ NDTQ, khu phố, ấp, sinh hoạt đoàn, hội, mở các hội nghị chuyên đề; Đài Truyền thanh thành phố có các chuyên mục tuyên truyền sâu rộng về các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về vai trò, vị trí của đào tạo nghề; đặc biệt là các nội dung của kế hoạch thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tuyên truyền các mô hình dạy nghề có hiệu quả, tăng thời lượng phát sóng, thông tin về đào tạo nghề nông thôn.

- Kinh phí dự kiến giai đoạn 2011-2015 là 66 triệu đồng, trong đó Trung ương 50 triệu đồng, địa phương 16 triệu đồng.

- Kinh phí dự kiến giai đoạn 2016-2020 là 66 triệu đồng, trong đó Trung ương 50 triệu đồng, địa phương 16 triệu đồng.

3. Điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn:

- Hàng năm, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Chi cục Thống kê thành phố tiến hành điều tra, khảo sát mẫu suy rộng về nhu cầu học nghề của lao động nông thôn và nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp để chỉ đạo hệ thống dạy nghề đào tạo, đảm bảo từ 70% trở lên lao động tốt nghiệp có việc làm.

- Cứ 03 năm một lần, tổ chức điều tra, khảo sát 100% hộ lao động nông thôn.

+ Kinh phí dự kiến giai đoạn 2011-2015 là 200 triệu đồng, trong đó Trung ương 133 triệu đồng, địa phương 67 triệu đồng.

+ Kinh phí dự kiến giai đoạn 2016-2020 là 200 triệu đồng, trong đó Trung ương 133 triệu đồng, địa phương 67 triệu đồng.

4. Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch:

- Ban chỉ đạo Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn các cấp xây dựng tiêu chí giám sát, đánh giá song song với việc tập trung tăng cường và đẩy mạnh việc giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tại địa phương mình. Hàng quý, 6 tháng và cuối năm có tổ chức sơ kết việc thực hiện kế hoạch; đồng thời, hiệu chỉnh những vấn đề phát sinh trong thực tiễn để thực hiện trong thời gian tiếp theo.

- Kinh phí dự kiến của Trung ương giai đoạn 2011-2015 là 66 triệu đồng.

- Kinh phí dự kiến của Trung ương giai đoạn 2016-2020 là 66 triệu đồng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

Củng cố, kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định 1956 và Ban chỉ đạo giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động 2 cấp, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên, xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ để thực hiện có hiệu quả các chương trình lồng ghép ở địa phương.

1. Phòng Lao động-TB&XH: Chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan tham mưu đề xuất UBND thành phố xây dựng kế hoạch, quy trình rà soát, khảo sát nắm nguồn lao động, phối hợp các trung tâm đào tạo nghề tổ chức triển khai, giám sát các lớp đào tạo nghề theo chỉ tiêu được giao và định kỳ báo cáo sơ, tổng kết theo kế hoạch đề ra, liên kết mở các lớp đào tạo nghề theo nhu cầu sử dụng lao động và mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Xây dựng các chỉ tiêu, kế hoạch hàng năm theo nhu cầu của thị trường lao động và phát triển kinh tế-xã hội của thành phố.

2. Chi cục Thống kê: Phối hợp với các phòng, ban liên quan giúp UBND thành phố khảo sát nắm chặt cơ cấu lao động trên địa bàn, nguồn lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp.

3. Phòng Giáo dục và Đào tạo: Thực hiện tốt chủ trương phân luồng và liên thông đào tạo giữa các cấp học, bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Chú trọng đánh giá phân loại học sinh ngay từ cấp THCS, lựa chọn những học sinh tiêu biểu học tiếp lên các bậc học cao, đối với học sinh khác chuyển sang học nghề và thực hiện liên thông lên bậc cao, nhằm hạn chế sức ép đối với bậc đại học, giảm chi phí không cần thiết cho người dân, tạo điều kiện “học nghề lập nghiệp”.

4. Đài Truyền thanh thành phố phối hợp các ngành liên quan: Chuẩn bị nội dung tuyên truyền sâu rộng trên các phương tiện thông tin đại chúng giúp người dân nhận thức được lợi ích của công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xem đây là nhiệm vụ, trách nhiệm của mọi tầng lớp để thực hiện có hiệu quả các chương trình đào tạo nghề, giải quyết việc làm.

5. UBND các phường, xã: Vận động người dân tích cực tham gia học nghề, cần tăng cường quản lý, nắm chặt nguồn lao động trong độ tuổi tại địa phương, thường xuyên rà soát, cập nhật số liệu từng nhóm đối tượng thuộc diện được hỗ trợ đào tạo nghề. Phối hợp với các đoàn thể đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong nội bộ và nhân dân, các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà

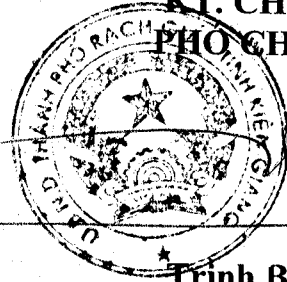
nước về đào tạo nghề, giải quyết việc làm. Phối hợp Ngân hàng CSXH tỉnh xem xét hỗ trợ vốn vay cho đối tượng sau học nghề.

Giao phòng Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, tổng hợp, đề xuất kiến nghị tháo gỡ kịp thời những khó khăn vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện.

Văn phòng HĐND và UBND thành phố, phòng Lao động-TB&XH giúp UBND thành phố theo dõi, đôn đốc thực hiện kế hoạch này, hàng năm tổ chức sơ kết, rút kinh nghiệm, kịp thời điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sát hợp tình hình thực tế trên địa bàn thành phố./: *Trịnh Bé Dũng*

Nơi nhận:

- BCĐ thực hiện QĐ 1956 tỉnh;
- Ban chỉ đạo 1956/TP;
- Các phòng, ban, ngành, ĐT/TP;
- UBND các phường, xã;
- Lưu: VT, ttmdung.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trịnh Bé Dũng
Trịnh Bé Dũng

Phụ lục 1.
THỰC TRẠNG VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ CƠ CẤU LAO ĐỘNG
LÀM VIỆC TRONG NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN 2006-2010

TT	Chi tiêu	ĐVT	2006	2007	2008	2009	2010
01	Dân số	Người	208.013	211.029	215.198	223.491	229.775
	Nam	“	100.043	103.323	105.363	110.557	112.853
	Nữ	“	107.970	107.706	109.835	112.934	116.922
	Thành thị	“	192.590	195.379	199.323	208.340	214.006
	Nông thôn	“	15.423	15.650	15.875	15.151	15.769
02	Nguồn lao động	“	123.448	125.231	135.388	139.906	141.795
	Số người trong độ tuổi lao động	“	121.028	122.776	132.734	137.163	139.015
	Ngoài độ tuổi có tham gia lao động	“	2.420	2.455	2.654	2.743	2.780
03	Số lao động đang làm việc trong nền KT quốc dân	“	92.695	94.034	101.667	105.119	107.658
	Lĩnh vực Nông lâm – Thủy sản	“	22.960	22.170	21.472	20.151	19.090
	Công nghiệp – xây dựng	“	17.074	16.305	16.290	15.883	15.630
	Thương mại – dịch vụ	“	52.661	55.559	63.905	69.085	72.936
04	Tỷ lệ Lao động chưa có việc làm	%	3,58	3,67	3,83	4	4

Phụ lục 2.
Nhu cầu đào tạo nghề giai đoạn 2011-2015

TT	Nội dung	Tổng số (người)	Trong đó						
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
01	Đay nghề nông nghiệp	3.430	700	735	700	665	630		
	Đay nghề dưới 3 tháng	3.430	700	735	700	665	630		
	Đay nghề trình độ sơ cấp nghề								
02	Đay nghề phi nông nghiệp	4.270	700	770	840	910	1.050		
	Đay nghề dưới 3 tháng	4.270	700	770	840	910	1.050		
	Đay nghề trình độ sơ cấp nghề								
	Cộng	7.700	1.400	1.505	1.540	1.575	1.680		

Nhu cầu đào tạo nghề giai đoạn 2016-2020

TT	Nội dung	Tổng số (người)	Trong đó						
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
01	Đay nghề nông nghiệp	4.025	770	735	700	665	630		
	Đay nghề phi nông nghiệp	4.725	805	910	1.050	1.155	1.330		
	Cộng	8.750	1.540	1.645	1.750	1.855	1.960		

Phụ lục 3: CÁC NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP VÀ DẠY NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG

Số TT	Tên nghề	Mô tả nghề	Thời gian đào tạo	Chi chú
1	Kỹ thuật chăn nuôi heo và phòng trị bệnh	Nhận dạng giống heo nội, ngoại; nắm quy trình tiêm phòng và chuẩn đoán một số bệnh thường gặp; xây dựng chuồng trại, chăm sóc nuôi dưỡng đúng yêu cầu kỹ thuật	0,5 – 1 tháng	11-22 ngày
2	Kỹ thuật chăn nuôi gà, vịt và phòng trị bệnh	Hướng dẫn phân biệt các loại giống; nắm quy trình tiêm phòng và chuẩn đoán một số bệnh; xây dựng chuồng trại, chăm sóc nuôi dưỡng đúng yêu cầu kỹ thuật	0,5 – 1 tháng	11-22 ngày
3	Kỹ thuật chăn nuôi ba ba, ếch, lươn, cá lóc, cá rô đồng và phòng trị bệnh	Hướng dẫn phân biệt các loại giống; chuẩn đoán và phòng trị một số bệnh; xây dựng chuồng trại, chăm sóc nuôi dưỡng đúng yêu cầu kỹ thuật	0,5 – 1 tháng	11-22 ngày
4	Kỹ thuật trồng cây gồm: rau màu, rau mầm, rau an toàn, nấm rom và nấm bào ngư, nấm linh chi	Hướng dẫn sản xuất rau sạch; sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; phòng trừ một số loại sâu bệnh; chăm sóc đúng yêu cầu kỹ thuật	0,5 – 1 tháng	11-22 ngày
5	Kỹ thuật trồng lúa chất lượng cao và cây ăn trái	Hướng dẫn cách bón phân, gieo xa, phòng trừ các sâu bệnh, chiết cành, ghép mắt trên cây đúng kỹ thuật	0,5 – 1 tháng	11-22 ngày
6	Kỹ thuật trồng hoa kiểng, hoa lan cây cảnh	Hướng dẫn việc tạo hình, chăm sóc, bón phân cây bonsai, hoa lan đúng yêu cầu kỹ thuật	0,5 – 1 tháng	11-22 ngày

7	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	Nắm kỹ thuật nuôi các nước ngọt, sản xuất giống; phòng trị bệnh; chăm sóc, quản lý sức khỏe cá nuôi	01 tháng	22 ngày
8	Cắt uốn tóc	Hướng dẫn vệ sinh cửa hiệu, sử dụng các loại mỹ phẩm, dụng cụ, máy móc chuyên dùng; chăm sóc, cắt chải, nhuộm, duỗi, bới, tạo kiểu tóc từ căn bản đến nâng cao	03 tháng	66 ngày
9	Sửa chữa xe gắn máy	Nắm và hiểu biết về cấu tạo và nguyên lý làm việc của động cơ gắn máy 4 kỳ, 2 kỳ; chẩn đoán, tháo lắp, kiểm tra, sửa chữa xe gắn máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật	03 tháng	66 ngày
10	Sửa chữa điện thoại di động	Hướng dẫn cài đặt phần mềm; tháo lắp, kiểm tra, sửa chữa điện thoại di động đảm bảo an toàn, đúng yêu cầu kỹ thuật	4 tháng	88 ngày
11	Cắt may dân dụng	Hướng dẫn vận hành máy may thành thạo; cắt may các kiểu quần áo thông thường; áo veston, áo bà ba, quần áo Pyzama.	3 tháng	66 ngày
12	Máy công nghiệp	Hướng dẫn về an toàn vệ sinh lao động; biết may các đường thẳng, cong, gấp khúc, song song, bâu, trụ, tay, dây kéo; biết sử dụng thành thạo các máy 01 kim, 02 kim, máy thùa phi. định nút	1,5 tháng	33 ngày
13	Đan lục bình, đan ghế nhựa, đan giỏ xách từ dây nhựa, làm tranh cát và đan chổi...	Hướng dẫn đan các loại sản phẩm từ lục bình, rom, dây nhựa để đan các loại sản phẩm thủ công mỹ nghệ; chổi; làm các sản phẩm tranh làm từ cát cung cấp thị trường	0,5 – 1 tháng	11-22 ngày

Phụ lục 4: KẾ HOẠCH DẠY NGHỀ THEO NHÓM ĐỐI TƯỢNG

Số TT	NỘI DUNG	Tổng số	Trong đó theo nhóm đối tượng		
			Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3
1	Dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	3.430	270	298	2.862
	Dạy nghề dưới 3 tháng	3.430	270	298	2.862
	Dạy nghề trình độ sơ cấp				
2	Dạy nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn	4.270	497	849	2.924
	Dạy nghề dưới 3 tháng	4.270	497	849	2.924
	Dạy nghề trình độ sơ cấp				
Cộng = (1 + 2)		7.700	767	1.147	5.786

Đối tượng 1: Người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.
 Đối tượng 2: Hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo (hộ cận nghèo).
 Đối tượng 3: Lao động nông thôn khác.

**Phụ lục 5: CÁC CƠ SỞ DẠY NGHỀ CỦA TỈNH THAM GIA DẠY NGHỀ
CHO LAO ĐỘNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2011 -2015**

TT	Tên đơn vị đào tạo	Cơ quan quản lý
1	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Kiên Giang	UBND tỉnh
2	Trường Cao đẳng nghề	Sở Lao động – TB&XH
3	Trường Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú	Sở Lao động – TB&XH
4	Trung tâm dạy nghề Thanh Niên	Tỉnh Đoàn
5	Trung tâm giới thiệu việc làm	Sở Lao động – TB&XH
6	Trung tâm giới thiệu việc làm	Liên đoàn Lao động tỉnh
7	Trung tâm Khuyến Công	Sở Công Thương